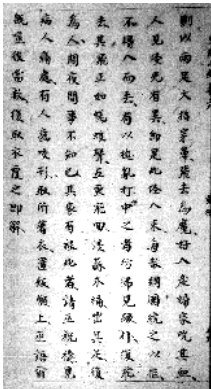


## Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được góp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

\*\*\*

### Kiến văn tiểu lục



Cách đây 300 năm, cụ Tam nguyên Duyên Hà Lê Quý Đôn viết sách *Kiến văn tiểu lục* (chép vật những điều thấy nghe) ghi chép lại trong sách những chuyện hay, nhỏ, vui, lạ và khoảng 100 câu người xưa để lại từ đời Trần đến đời Lê những lời khuyên cho người đời. Như:

“Giới tửu hậu ngữ, giới thực thời sân. Nhẫn nan nhẫn sự, thuận bất thuận nhân.”

(Không nói sau khi uống rượu, không giận dữ khi đang ăn. Nhịn được chuyện khó nhịn, thuận với người không thuận mình)

(Nguồn: Hoàng Hải Thủy – Báo Sài Gòn Nhỏ)

### Chữ Việt cổ

Từ cổ tiếng Việt trong “Đại Nam quốc âm tự vị” của Huỳnh Tịnh Paulus Cửa. Những cứ liệu khảo sát từ cổ rất đa dạng và phong phú, nhưng do điều kiện về thời gian, chúng tôi chỉ khảo sát những từ đã từng tồn tại là những từ bình thường, nhưng nay đã hoàn toàn biến mất trong từ vựng hiện đại

Cụ: sọ sệt

(Đại Nam quốc âm tự vị - Huỳnh Tịnh Paulus Cửa)

### Thiên thoại lơ mơ lỗ mỗ

Tội nghiệp...



Một bầy chim én vừa tung cánh vào trời xanh vừa tự hào chúm chít:

- Phía dưới bao người đang ngóng đợi chúng ta, những sứ giả của mùa xuân mang niềm vui đến muôn nhà.

Bỗng chúng trông thấy vài con chim vật vã bay loạng choạng như sắp đứt hơi lấy làm kinh ngạc:

- Này, mùa xuân ấm áp đẹp tươi sao các bạn lại tả tơi đến thế?

Một chú chim xơ xác thều thào:

- Chúng tớ là chim phóng sinh. Sáng giờ được phóng 5 lần rồi.

(Trần Hoàng Trúc)

### Có ăn có chọi mới gọi là trâu

Lời nói đi đôi với việc là mới là người có thực học, thực tài.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

## Nghiêng lụy

Em ngự trị một góc lớn của Thơ. Em thường ở trong đời. Thỉnh thoảng có Em ra ở ngoài đời, như Em Kiều trong *Đoạn trường tân thanh*, Em Sư trong...*Nghiêng lụy*.

Đời không phải cứ bước ra khỏi là quên được đâu. Mà không phải đã cố ý tránh là sẽ không gặp lại. Cho nên một chiều, dưới mái tam quan, tiếng chim rơi thánh thót, giọt trăng lã chã. Ới Bụt ơi!

(...)

*Tình cờ gặp em*

*Em đã là sư bác*

*Nhìn trước nhìn sau*

*Em khẽ khóc*

*Mái tam quan*

*Thánh thót tiếng - chim - rơi*

*Ngại đường tu dang dở*

*Em vội lau nước mắt*

*Vạt áo nâu đẫm màu cát bả*

*ngày xưa*

*Trót nhớ mãi*

*Một chiều nghiêng lụy*

*Nước mắt em sư*

*Lã chã trăng - Kiều.*

(Phùng Cung Tuyển 1 – Thu Tứ)

## Chữ nghĩa làng...nhậu



tranh Bùi Xuân Phái

Ở đời chẳng biết sợ ai,  
Sợ thằng say rượu nói dai tối ngày.

## Chữ và nghĩa

Rất nhiều từ ngữ mà chúng ta cho là của người trong nước sau 75, thực ra là của Việt Nam trước đó. Vậy tiếng nào là tiếng của người Việt trước hay sau 75?

Động não : là danh từ quen thuộc tại Miền Nam (ít nhất trong môn tâm lý sư phạm). “Vận dụng trí óc” gần đúng với “động não,” nhưng không phải là chữ của Miền Nam thay cho “động não.”

Còn “suy luận, suy nghĩ” đều được dùng ở cả hai miền, với nghĩa hơi khác với “động não”

(Tâm Thanh – Chiêu hồi ngôn ngữ)

## Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ

“Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư” thì một trong ba ông thầy ấy hình như có một ông thầy còn...đốt hơn ta!

## Loã

Loã : trần truồng  
(loã thể - loã lồ)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Đặt lễ quê thói với phong tục cổ truyền

### Gia phả

Gia phả được coi là hoàn chỉnh trước hết phải là một gia phả được ghi chép rõ ràng, chữ nghĩa chân phương có ghi rõ tên người sao lục, biên soạn thuộc đời thứ mấy, năm nào, triều vua nào, căn cứ vào bản nào, tên người tục biên qua các đời cũng có cước chú rõ ràng. Đầu gia phả có lời tựa ghi được nguồn gốc xuất xứ của thủy tổ có cứ liệu thành văn hay truyền ngôn.

Mở đầu là thủy tổ, lần lượt đến tiên tổ các đời, nối dòng đến lớp con cháu mới sinh.

Đối với tiên nhân có các mục sau đây:

Tên: Gồm tên húy, tên tự, biệt hiệu, thụy hiệu và tên gọi thông thường theo tập quán địa phương? Thuộc đời thứ mấy?

Con trai thứ mấy của ông nào? Bà nào?

Ngày tháng năm sinh (có người còn ghi được cả giờ sinh).

Ngày, tháng, năm mất? Thọ bao nhiêu tuổi?

Mộ táng tại đâu? (có người ghi được cả nguyên táng, cải táng, di táng tại đâu? Vào tháng, năm nào?).

Học hành, thi cử, đậu đạt, chức vụ, địa vị lúc sinh thời và truy phong sau khi mất: Thi đậu học vị gì? Khoa nào? Triều vua nào? Nhận chức vị gì? năm nào? Được ban khen và hưởng tước lộc gì? Sau khi mất được truy phong chức gì? Tước gì? (những vị hiển đạt thì mục này rất dài).

Ví dụ trong Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả, chỉ riêng Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, mục này đã trên mười trang)

Vợ: Chánh thất, kế thất, thứ thất...

Họ tên, con gái thứ mấy của ông nào, bà nào? Quê ở đâu? Các mục ngày, tháng, năm sinh, ngày, tháng, năm mất, tuổi thọ, mộ, đều ghi từng người như trên.

Nếu có thi đậu hoặc có chức tước, địa vị, được ban thưởng riêng thì ghi thêm.

Con: Ghi theo thứ tự năm sinh, nếu nhiều vợ ghi rõ con bà nào? Con gái thì cước chú ký: Con gái thứ mấy, đã lấy chồng thì ghi tên họ chồng, năm sinh, con ông bà nào, quê quán, đậu đạt, chức tước? Sinh con mấy trai mấy gái, tên gì? (Con gái có cước chú còn con trai không cần vì có mục riêng từng người thuộc đời sau).

Những gương sáng, những tính cách, hành trạng đặc biệt, hoặc những công đức đối với làng xã, họ hàng, xóm giềng...

Ngoài những mục ghi trên, gia phả nhiều họ còn lưu lại nhiều sự tích đặc biệt của các vị tiên tổ, những đôi câu đối, những áng văn hay, những bài thuốc gia truyền...đó là những tài sản quý giá mà chúng ta dễ thất truyền, chưa biết khai thác. Tuy nhiên, nếu tìm được quốc sử, hoặc trong gia phả, thần phả khác những tư liệu liên quan thì có thể giúp đời sau thêm sáng tỏ.

## Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

### Tiểu sử Nhật Tuấn

Tên thật: Bùi Nhật Tuấn (em nhà văn Nhật Tiến)

Sinh năm 1942 tại Hà Nội, mất ngày: 6-10-2015 tại Sài Gòn

### Tác phẩm:

Bận rộn - Niềm vui trần thế - Biển bờ - Một cái chết thông thả  
Đi về nơi hoang dã - Chân dung hay chân tướng nhà văn?

\*\*\*

(tiếp theo kỳ trước: 59 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ)

Nói xong tôi ré chân chạy. Ông Khải phá ra cười hô hố làm Hương vừa chửi vừa vác guốc đuổi đánh tôi. Mấy hôm sau, vào gần trưa Hương hẹn tôi, nhà thơ Lê Đạt, nhà phê bình Hoàng Ngọc Hiến tới sân Hội liên hiệp VHNT, 51 Trần Hưng Đạo. Hương bảo mỗi người hãy nói ngắn gọn “văn xuôi là gì”. Tôi nhớ Lê Đạt và Hoàng Ngọc Hiến nói rất hay, Dương Thu Hương ghi lia lịa. Đến lượt tôi chẳng biết nói gì, đành bài bầy:

”Văn xuôi gì cũng chẳng bằng thịt chó. Giờ lên hàng Lược đánh một trận mới thật là văn xuôi.”

Dương Thu Hương chửi:

”Tổ sư thằng béo, chưa chi đã vùi ăn. Mà thằng này nói có lý... lúc này văn xuôi gì cũng chẳng bằng thịt chó...”

Thế là cả bốn anh em thả bộ lên chợ Châu Long đánh một bữa tuý lúy. Dương Thu Hương là như thế. Hết lòng với bạn bè. Miệng lưỡi chua ngoa nhưng lòng dạ tử tế, thương người, trọng nghĩa khinh tài. Hồi năm 1979 đánh Tàu, DTH viết truyện ngắn “Chân dung người hàng xóm” vạch mặt Trung Quốc, được giải nhất báo Văn Nghệ. Hương viết khoẻ và nhiều. Trong các tác phẩm của Hương, tiểu thuyết “Thiên đường mù” theo tôi là hay nhất. Về sau cô thiên về hoạt động chính trị nên các tác phẩm gây tiếng vang phần nhiều là do chính trị.

Xuân Sách viết về Dương Thu Hương với cảm tình rõ rệt:

“Tay em cầm bông bàn ly  
Bờ cây đổ thắm làm chi nảo lòng  
Chuyện tình kể trước lúc rạng đông  
Hoàng hôn ảo vọng vẫn không tới bờ  
Thiên đường thì quá mù mờ  
Vĩ nhân tỉnh lẻ vật vờ bóng ma  
Hành trình thơ ấu đã qua  
Hỡi người hàng xóm còn ta với mình.”

(Chân dung hay chân tướng nhà văn? – Nhật Tuấn)

## Quan quả

Quan: tức quan phu, người đàn ông góa vợ.

Quả: tức quả phụ, người đàn bà góa chồng

Thành ngữ “quan quả cô đơn” chỉ người có cuộc sống lẻ loi.

## Rượu ta...ngoại truyện

### Cách nấu rượu

Để có được rượu ngon tuyệt hảo người ta phải chăm chút từng hạt nếp, cục men, từng động tác chưng cất, pha chế để được loại rượu ngon nhất. Chọn nếp là bước quan trọng đầu tiên. Muốn được rượu trong thì nếp phải “rặt”, tuyệt đối không được lộn hạt gạo nào. Thường là nếp mỡ và nếp mù u và nếp than đen tuyền, Sau khi chọn nếp ngon, đem nấu thành cơm nếp, để nguội (còn ấm ấm) thì rắc men vào (giã nhuyễn) vào ủ kín. Men rượu nguyên thủy được mài rễ thảo mộc hoặc men bí truyền chế từ các vị thuốc bắc: quế khâu, đinh hương, trần bì, quế chi, đại hồi cộng thêm nhãn lồng, trầu hương. Sau 3 đêm, men đã lên, chan nước vào ủ kín lại như lúc đầu, để thêm ba đêm sau nữa thì nấu.

Lò nấu rượu đắp bằng đất sét. Cơm rượu được cho vào trã (loại nồi bằng đất nung lớn), dùng rơm, rạ, củi khô đun lên, hỗn hợp cơm rượu có nước bay hơi, người ta cho hơi nước ấy gặp lạnh (nước lạnh này chứa trên cái diệm sành) thì ngưng lại thành giọt rượu, cứ thế hứng vào chai, ve, ... Lúc trước nấu bằng rơm, trấu nên phải mất cả ngày trời mới xong một mẻ rượu, nay nấu bằng than đá nên nhanh hơn, chỉ cần khoảng 4 tiếng đồng hồ là xong (một tiếng đun sôi, 3 tiếng chưng cất rượu).



(Kháp cất rượu)

Rượu lấy được lúc đầu gọi là rượu gốc, nước trong veo, cao độ, cứ thế dần về sau nước rượu nhạt dần. Khi nấu xong, tùy theo yêu cầu và mục đích dùng người ta pha “nước gốc” và “nước ngọn” chung vào nhau, cũng có khi để nguyên rượu gốc mà dùng, hay pha thêm nước cho nồng độ nhạt bớt đi!

(Nguồn: Bùi Túy Phương)

### Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy

Cắp: Ngậm lại, đậy, bịt, nôm na là giữ mồm giữ miệng.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

### Ca dao lơ mơ lỗ mỗ

Ca dao là thơ, được gạn lọc từ thời này qua thời khác do những thi sĩ khuyết danh. Cách gieo vần hạ chữ tài tình, giàu âm thanh mộc mạc, gợi cảm. Tưởng như vô tình nhưng khó có thể thay thế câu, chữ được:

Người xinh cái bóng cũng xinh  
Người giòn cái *tính tình tính* cũng giòn

Vậy chữ cái *tính tình tính*, là cái gì đây?

(Nguyễn Phú Long – báo Xây Dựng)

### Bảy chữ

*Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Tú Bà dạy Kiều nghề chơi  
Này con thuộc lấy làm lòng  
Vành ngoài *bảy chữ*, vành trong tám nghề

Theo truyện *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân thì “Bảy chữ” lần lượt là:

1. Khấp: tức là khóc giả bộ thương yêu, quyến luyến làm khách không muốn rời.
2. Tiện: cắt một ít tóc của mình và một ít tóc của khách; trộn chung lại rồi chia hai; mỗi người buộc vào cánh tay để tỏ ý muốn kết tóc se tơ (duyên).
3. Thích: dùng mực xạm tên người khách vào bắp tay hoặc bắp đùi mình để khách trông thấy cho là mình chung tình.
4. Thiêu: đốt hương (nhang) giả bộ thề nguyện rồi chích hương nóng vào tay mình và tay khách để tỏ dạ chung tình. Có sáu vị trí được đề nghị để thiêu:  
a)- Bụng kề bụng gọi là “chính nguyện đồng tâm.”

- b)- Đầu chụm đầu gọi là "chính nguyệt kết tóc."
- c)- Tay tả mình khít với tay tả khách gọi là "hứa nguyệt liên tình bên tả."
- d)- Tay hữu mình liền với tay hữu khách gọi là "hứa nguyệt liên tình bên hữu."
- e)- Đùi tả mình khít với đùi tả khách gọi là "hứa nguyệt giao đùi bên tả."
- f)- Đùi hữu mình khít với đùi tả khách gọi là "hứa nguyệt giao đùi bên hữu."
- 5. Giá: hứa lấy khách làm chồng, giả đồ thề hẹn, bàn cách lấy nhau.
- 6. Tầu: rủ khách cùng đi trốn.
- 7. Tử: đòi chết để tỏ ra chung tình với khách.

(Trần Văn Giang - Bảy chữ tám nghề)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

phản phúc

Chữ phản 反 có nghĩa gốc là lật ngược, và người Hán có thành ngữ dị như phản thủ, nghĩa là để như lật bàn tay. Trong từ phản phúc, từ tố phản mang nghĩa này. Chữ phúc 復 còn có âm là phục (như trong các từ phục cổ, phục hưng) nghĩa là trở lại và soạn giả giảng là lật lại cũng đúng. Do đó, từ phản phúc có nghĩa đen lật sấp rồi lại lật ngược, và nghĩa bóng là lật lọng, tráo trở, khi nói ngược khi nói xuôi. Về chữ phản, soạn giả nêu ra các nghĩa: trái lại; chống lại; trở lại; không trung thành,.. Các nghĩa đó đều có thật nhưng không phải là nghĩa thoả đáng trong từ phản phúc. Nói rằng phản phúc nghĩa là tráo trở làm hại người vẫn tin cậy ở mình hoặc đã làm ơn cho mình (đó chính là vong ân bội nghĩa) thì thật dài dòng và không ổn.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Ông Sui: là bố mình thân mật gọi bố của vợ mình.  
Chứ không có nghĩa là "Mr Unlucky" đâu.

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

### "Từ điển" của một người Bắc vào Nam sau 75

Cầm rằm = nói tầm lum không đâu vào đâu/nói nhây  
Còn ai trồng khoai đất này = chính là tôi  
Coi được hông?

(Nhớ đâu viết đấy... - Nguyễn Văn Trường)

### Câu đố

Xét trong quan hệ với vật đố, tức cách biểu thị vật đố ra sao, hình ảnh ở lời đố thường được sử dụng theo *kiểu dùng lời Hán Việt*. Dùng lời Hán Việt thay vì dùng lời thuần Việt để miêu tả vật đố, trong bối cảnh hầu hết người chơi câu đố chỉ biết bập bõm đôi tiếng Hán Việt, cũng nhằm thể hiện lối lạ hoá hình ảnh.

Thí dụ:

"Thân trường xích thốn,  
Y phục thậm đa;  
Sinh vô ngôn ngữ,  
Tử động sơn hà".



\*\*\*

(Mình dài một tấc,  
Quần áo quá nhiều;  
Sống chẳng biết nói,  
Chết la vang trời)  
(Cái pháo)

(Triều Nguyễn - Cách sử dụng hình ảnh trong câu đố)

### Tục ngữ và thành ngữ

- *Tục ngữ*: Là một câu tục nó diễn trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, có khi là một sự phê phán.

- *Thành ngữ*: Là một phần câu sẵn có, nó là một bộ phận của câu, mà nhiều người đã quen dùng, nhưng tự riêng nó không diễn được một ý trọn vẹn.

Thí dụ như: "*Cá bể, chim ngàn*" hay "*Người chữa, cửa mã*"...

Có người nói tục ngữ là ngôn ngữ, là lời nói đã lưu hành từ xưa.

Chữ *ngôn* có nghĩa là lời nói của người xưa.

### Chữ Việt cổ

nhôm : hết hay một ít

(Phạm Xuân Độ)

### Kiến văn tiểu lục



Lê Quý Đôn (1726-1784)

Cách đây 300 năm, cụ Tam nguyên Duyệt Hà Lê Quý Đôn viết sách Kiến văn tiểu lục (chép vật những điều thấy nghe) ghi chép lại trong sách những chuyện hay, nhỏ, vui, lạ và khoảng 100 câu người xưa để lại từ đời Trần đến đời Lê những lời khuyên cho người đời như:

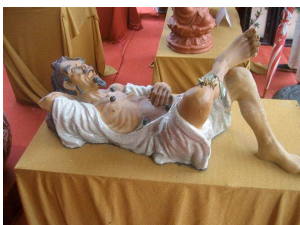
“Đạo ngô ác giả thị ngô sư, đạo ngô mỹ giả thị ngô tặc.”

(Kẻ nào chê ta là thầy ta, kẻ nào khen ta là kẻ hại ta)

(Nguồn: Hoàng Hải Thủy – Báo Sài Gòn Nhỏ)

### Thiền thoại lơ mơ lỗ mỗ

Vô ngã



Từ khi vào thiền viện, thiền sinh nhất định phải thực hiện tinh thần vô ngã được trong một số sách thiền: thể nhập pháp giới.

Một ngày kia thiền sinh mừng rỡ trình với thiền sư:

- Thưa thầy, con đang tươi hoa, bỗng  
thấy con với hoa là một.

Thiền sư nói:

- Anh đã thấy anh với hoa là một thì cứ việc tưới anh là được, cần gì đi tưới hoa cho mệt!

### **Cơm niêu nước lọ**

Chọn cuộc sống bình dị, an phận.  
Nghĩa khác nữa là cuộc sống lười xúi.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

### **Nghiêng lụy**

Em ngự trị một góc lớn của Thơ. Em thường ở trong đời. Tỉnh thoảng có Em ra ở ngoài đời, như Em Kiều trong *Đoạn trường tân thanh*, Em Sư trong...*Nghiêng lụy*.  
Đời không phải cứ bước ra khỏi là quên được đâu. Mà không phải đã cố ý tránh là sẽ không gặp lại. Cho nên một chiều, dưới mái tam quan, tiếng chim rơi thánh thót, giọt trắng lã chã. Ới Bụt ơi!

Ngày xưa anh đón em  
Trên gác chuông chùa nọ  
Bây giờ anh qua đó  
Còn thấy chữ trong chuông  
(...)

Anh khoác áo nâu sồng  
Em chân trời biển biệt  
Tên ai còn tha thiết  
Trong tiếng chuông chiều đưa  
(...)

Cõi người có bao nhiêu  
Mà tình sâu vô lượng  
Còn chi trong giả tướng  
Hay một vết chim bay.  
(...)

(Vết chim bay – Phạm Thiên Thu)

### **Luận văn trong nước**

Đề : Hãy cho biết cảm nhận của bạn về nhà thơ Tú Xương qua bài "Thương vợ".

Tú Xương là một nhà thơ thương vợ nên có nhiều con. Đồng thời ông cũng là một người thông minh, khôn khéo biết nhường cho vợ những việc nặng nhọc mặc dù ông thi hoài mà không đậu.

### **Đất lề quê thói với phong tục cổ truyền**

#### **Ba cha, tám mẹ**

Theo "Thọ mai gia lễ":

Ba cha là:

Thân phụ: Cha sinh ra mình.

Kế phụ: Sau khi cha chết, mẹ lấy chồng khác, chồng mới của mẹ là kế phụ hay, bố dượng.

Dưỡng phụ: Bố nuôi.

Tám mẹ là:

Đích mẫu: Vợ cả của bố.



Kế mẫu: Khi còn nhỏ mẹ đã mất, cha lấy vợ khác để nuôi nấng mình.  
Tờ mẫu: Mẹ chết từ tấm bé, cha sai người vợ lẽ nuôi mình bú mớm.  
Dưỡng mẫu: Mẹ nuôi, cha mẹ nghèo cho mình để người khác nuôi.  
Xuất mẫu: Là mẹ sinh ra mình nhưng bị cha ruồng rẫy.

Giá mẫu: là mẹ sinh ra mình, nhưng khi cha mất thì đi lấy chồng khác.  
- Thứ mẫu: Là mẹ sinh ra mình nhưng là vợ lẽ của cha.  
- Nhũ mẫu: Mẹ vú, cho mình bú mớm từ khi còn tấm bé.

Trên đây là định nghĩa theo "Thọ mai gia lễ", chưa nói đến những người đã lấy vợ lấy chồng thì cha mẹ vợ, cha mẹ chồng cũng như cha mẹ mình. Vậy thì, còn ba loại nhạc phụ và tám loại nhạc mẫu. Tất cả phải 6 cha, 16 mẹ.

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Đang kiểm lại bài viết của một phóng viên mới, thư ký tòa soạn gọi anh này lên... "sát sà phòng":

- Bài này chỉ cần viết trong 50 chữ, sao anh viết hơn trang giấy thế này. Anh có biết như vậy làm choán chỗ trên trang báo hay không? Mang về rút ngắn lại cho tôi.

Cuối cùng tin đó được đăng lên như sau:

"Trần Văn B. Việt Nam. Đêm 24/6 bật lửa hút thuốc trong khi đang bơm xăng. B thọ 32 tuổi.

### Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Lúc cùng ở với Lưu Trọng Lư, Nguyễn Tuân chưa nổi tiếng. Tôi biết Tuân từ lúc anh còn làm thông tin viên ở Thanh Hóa cho tờ "Trung Bắc Tân Văn". Đến khi tôi làm "Vịt Đực", anh cũng thường lại chơi nhà báo, thỉnh thoảng lại quảng cho một hai bài, nhưng vì anh viết dài, nên nhà báo không đăng được. Những bài này hợp với một tờ báo - như "Ngòi Bút" của nhà xuất bản Hàn Thuyên của tập đoàn Nguyễn Xuân Tá, Trương Tửu, Nguyễn Đức Quỳnh. Thực ra, trước đó, Nguyễn Tuân đã nổi tiếng trên văn đàn, với cuốn "Thiếu Quê Hương", "Vang Bóng Một Thời", nhưng thật tội, phải kể từ lúc anh viết truyện ngắn loại "Thèm Ốm" cho Trung Bắc Chủ Nhật". Đến cuốn "Chùa Đàn", "Tóc Chì Hoài", "Chiếc Lư Đồng Mất Cua" thì tên anh thật vững.

Nhưng nói riêng về cá nhân Tuân, tôi yêu mến anh thật, nhưng có nhiều điểm "tôi không thể nào thương nổi". Chắc tôi cũng có nhiều điểm để cho anh không ngủ được, nhưng anh em cứ là anh em, lâu lâu không gặp nhau thì nhớ, mà gặp nhau thì hôm trước hôm sau có chuyện "tẩy" lẫn nhau... gia rít. Tôi còn nhớ hồi làm Trung Bắc, tôi về Thanh Hóa thăm anh. Đi tàu hỏa đã mệt, tôi đến nhà anh chuyện trò một lát sau đi ngủ liền. Tuân nhè đúng lúc tôi đang ngon giấc, lay dậy, bảo mặc quần áo đi có việc cần. Trời thì rét mà ở ngoài tối om như mực, tôi không đi, nhưng không được. Tôi đành phải chiều anh bạn "lọ". Anh bắt tôi đi bộ, vòng hết đường này sang đường khác, rồi rủ đi ăn bánh ướt ở một căn nhà lá mà anh bảo là ngon nhất Thang Mộc Ấp. Riêng một cái việc ngồi chờ cho bà cụ bán hàng thấp đèn lên, tráng bánh, rán đậu cũng đã mất hai tiếng đồng hồ.

(Vũ Bằng – Bốn mươi năm nói láo)

### Đá thúng búng nia, quăng xanh vanh chào

Xanh: Đò dùng nấu ăn, đá phẳng, thành đứng, có hai quai.

Vanh: Làm cho méo mó.

Đây chỉ người đàn bà quá quắt, giận mất khôn, làm những việc rồ dại, không sao lường trước được.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

## Rượu ta...ngoại truyện

### Rượu nếp than

Tên gọi các loại rượu: Rượu nấu bằng nếp như chúng tôi đã miêu tả nên tên gọi đầu tiên của nó là rượu nếp. Dân gian còn gọi bằng nhiều tên khác như rượu trắng, rượu đế, ...

Rượu trắng là dựa vào màu sắc của nước rượu. Cũng loại rượu ấy, nhưng nhiều người **nấu nếp than (loại nếp hạt đen)** làm cơm rượu (xin nói thêm cơm rượu này cũng là cơm nếp ngon, được vò viên tròn nhỏ cỡ đầu ngón chân cái, ủ men, chan nước đường, dùng ăn chơi lữ nhàn nhã, thức ăn này có loại men riêng, còn “cơm rượu” dùng để nấu rượu ít người “ăn nổi” bởi nồng độ men của nó “nặng” hơn nhiều!), nghiền nát cho thêm nước có đường vào pha chung tạo thành loại rượu có màu hồng sẫm, được gọi là rượu nếp than.

Rượu nếp than đậm đặc rồi chôn xuống đất, ... mấy tháng đào lên uống rất ngon hơn nhiều lần, dân nhậu gọi là “lão tửu”!

(Bùi Túy Phượng)

### Ca dao lơ mơ lố mỗ

Hỏi cô yếm thắm bùa đeo  
Bác mẹ có bán anh mua nửa người  
Anh mua từ rốn đến đùi  
Từ bụng đến mặt, mặc trời với em

### Ca dao lơ mơ lố mỗ

Trên trời mây trắng như bông  
Ở giữa cánh đồng *mông* trắng như mây

Chú thích: Ở đồng mặc váy, *chông mông* gặt lúa

### Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ

Người viết đã sưu-tầm được khoảng 400 kiểu cười độc đáo của người Việt ta. Tuy nhiên đây chỉ là một vài kiểu cười đa-hình, đa-dạng như:

cười âu-yếm, cười bẽn-lẽn, cười bí-hiếm, cười bò lăn, cười bò càng, cười bõn cọt, cười cay đắng, cười châm-biếm, cười chế-nhạo, cười cho đời thêm tươi, cười chót-nhả, cười chua-chát, cười chúm-chím, cười dã-man, cười dí-dòm, cười duyên, cười đen, cười đều, cười đĩ-thõa, cười đồ, cười đứ-đờn, cười e then, cười gằn, cười giòn tan, cười gượng, cười há-hê, cười hạ-cấp, cười hề-hề, cười híp mắt, cười hô-hồ, cười hớn-hở, cười hùn, cười hựt, cười ké, cười khan, cười khanh-khách, cười khiêm-nhường, cười khinh-bỉ, cười khinh-khinh, cười khúc-khích, cười lén, cười lố-bịch, cười mất dạy, cười mĩa-mai, cười mím chi, cười ngả-ngón, cười ngạo-mạn, cười ngây-thơ, cười ngoại-giao, cười nham-nhở, cười nhạo-báng, cười nhóp nhúa, cười nhúc-nhối, cười phúc-hậu, cười ranh mãnh, cười ruồi, cười sặc-sụa, cười sảng-sặc, cười sâu-sắc, cười sỗ-sàng, cười Sở-Khanh, cười té đ... cười tếu, cười tình, cười tục- tflu, cười thâm-thúy, cười then-thùng, cười thô-bỉ, cười trây-trúa, cười trí-thức, cười vô giáo-dục, cười vô liêm-sí, cười vô ý-thức, cười vỡ bụng, cười vu-vơ, cười xám, cười xí-xọn, cười xỏ lá, cười xòa, cười xóc hông, cười ý-nhị, cười yếu-điệu ...v...v...

(Lê Thường – Nét trào phúng qua thi ca)

### Loi

Loi : đơn chiếc  
(lẻ loi)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### Câu đố

Xét trong quan hệ với vật đố, tức cách biểu thị vật đố ra sao, hình ảnh ở lời đố thường được sử dụng theo *kiểu tên riêng*. Kiểu tên riêng được dùng theo lối cùng âm: tên riêng, tên người, tên đất được dùng theo cách cùng âm, cùng nghĩa cũng có thể xem chúng thuộc lối lạ hoá hình ảnh. Thí dụ:

*“Khi xưa ở huyện Hoang Toàng,  
Ở xã Bạch Bỏ, ở làng Cẩm Y;  
Ngày thì thủ thử năm ì,  
Tối thì rủ rừ rì ra ăn”*  
(Con rận)

Các tên đất ở câu đố “con rận”, nhằm mượn một vài yếu tố chỉ ra nơi ở của chúng: “bỏ”: *vải* - “y”: *áo* theo cách cùng nghĩa.

(Triều Nguyễn - Cách sử dụng hình ảnh trong câu đố)

### Chữ nghĩa làng văn

*“Thối nhà băng tuyết, chất hàng phi phong”.*  
(Truyện Kiều - câu 332)

Câu trên mô tả gia cảnh thanh bạch của nàng Kiều, các cuốn Truyện Kiều chú giải, khảo đính, ...hiểu phi phong là rau phi và rau phong. Củ họ (củ nén) có tên chữ hán là phi tử (tử là củ). Mathew's Chinese-English Dictionary dịch là một loài radish.

Phi và phong là hai loại rau cỏ, củ và cộng đều có thể ăn được; vậy có thể là *củ họ* và *củ kiệu* của ta.

(Trần Văn Tích - Cỏ cây trong truyện Kiều)

### Ca dao lơ mơ lổ mỗ

Vú em chum chúm chũm cau  
Cho anh rờ thử có đau anh đèn  
Vú em chỉ đáng một tiền  
Cho anh rờ thử anh đèn năm quan

### Chữ nghĩa lơ mơ lổ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

phản trắc

Trong từ này, phản 反 nghĩa là lật ngược chứ không phải là trái lại, chống lại, trở lại, không trung thành như soạn giả đã giảng giải. Ngoài ra, từ tổ trắc 側 ở đây có nghĩa là lật nghiêng (động từ) chứ không phải là nghiêng, và như vậy thì phản trắc mới có nghĩa gần giống như phản phúc, nghĩa là tráo trở, lật lọng. Khi muốn ghép từ tổ trắc nghĩa là nghiêng với một từ tổ khác đóng vai trò động từ thì từ tổ trắc phải đứng trước, ví dụ, trắc thị 側視 mới có nghĩa là nhìn nghiêng, trắc ngoạ 側臥 mới có nghĩa là nằm nghiêng.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Nhà tôi: Không phải là cái nhà để tôi ở mà là người bạn đời của mình hay theo tiếng Mỹ mình là... "một nửa kia".

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

### “Tù điền” của một người Bắc vào Nam sau 75

Cù lằn, cù lằn lữa = tù gốc từ con cù lằn chậm chạp, lè mề, chỉ người quá chậm lụt trong ứng đối với chung quanh ...

(thằng này cù lằn quá!)

Cua gái = tán gái

Cụng = chạm

(Nhớ đâu viết đấy... - Nguyễn Văn Trường)

## Tám nghề

*Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Tú Bà dạy Kiều nghề chơi

"Này con thuộc lấy làm lòng

Vành ngoài bảy chữ, vành trong *tám nghề*"

Theo truyện *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân thì "Tám nghề" là cách hành lạc trên giường như sau:

- Đối với người có "súng"... bé, hoặc ngắn thì dùng phép "đánh trống giục hoa."

- Đối với người có "súng"... to, hoặc dài thì dùng phép "sen vàng khóa xiết."

- Đối với người tính nhanh, nhịp giã gạo cứ như trống dồn) thì dùng phép "mở cờ đánh trống."

- Đối với người tính khoan thai, nhịp giã chậm chậm, khoan thai nhát một thì dùng phép "đánh chậm gõ sênh."

- Đối với người mới... vỡ lòng thì dùng phép "ba bậc đổi thế."

- Đối với người,,,hết tiền trước khi vào chợ! thì dùng phép "đỡ dần buộc chặt."

- Đối với người dai dẳng thì dùng phép "gấn bó truy hồn."

- Đối với người mê sắc thì dùng phép "dềnh dàng cướp vía."

(Trần Văn Giang - Bảy chữ tám nghề)

## Chữ và nghĩa

Rất nhiều từ ngữ mà chúng ta cho là của người trong nước sau 75, thực ra là của Việt Nam trước đó. Vậy tiếng nào là tiếng của người Việt trước hay sau 75?

Nhất quán - không phải là từ ngữ riêng của người trong nước, và "luôn luôn, trước sau như một" không phải chữ tương ứng của ta.

Ông Lê Văn Đức định nghĩa rất chính xác, gọn mà thâm thúy: "Nhất quán: một lẽ mà suốt cả mọi lẽ. Thí dụ: lý thuyết nhất quán."

(Tâm Thanh – Chiêu hồi ngôn ngữ)

## Chữ Việt cổ

Từ cổ tiếng Việt trong "Đại Nam quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Những cứ liệu khảo sát từ cổ rất đa dạng và phong phú, nhưng do điều kiện về thời gian, chúng tôi chỉ khảo sát những từ đã từng tồn tại là những từ bình thường, nhưng nay đã hoàn toàn biến mất trong từ vựng hiện đại

Dầu: héo hon, khô héo

(Đại Nam quốc âm tự vị - Huỳnh Tịnh Paulus Của)

## Thiên thoại lơ mơ lỗ mỗ

Triết học là gì?



Để mở mang kiến thức ngoại điển, sư cho tăng chúng học thêm triết học Đông Tây. Sau nhiều giờ học, một chú tiểu hơn hờ nói với bạn:

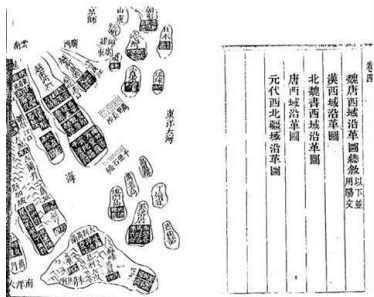
- Đến nay, tôi đã hiểu triết học là gì rồi.

Chú tiểu kia thì đang mù tịt cái môn phiền phức này nên như người chìm vớ được phao:

- Nói nghe mau đi, triết học là gì vậy?

- Có gì đâu! Triết học chỉ là ngôn ngữ phức tạp nói về những điều giản đơn đó mà!

## Kiến văn tiểu lục



Cách đây 300 năm, cụ Tam nguyên Duyệt Hà Lê Quý Đôn viết sách Kiến văn tiểu lục (Chép vặt những điều thấy nghe) ghi chép lại trong sách những chuyện hay, nhỏ, vui, lạ và khoảng 100 câu người xưa để lại từ đời Trần đến đời Lê những lời khuyên cho người đời như:

“Vô đạo nhân chi đoãn, vô thuyết kỹ chi trường. Thi nhân thận vật niệm, thụ thi thận vật vong.”

(Không nên nói cái kém của người, không nên khoe cái hay của mình. Làm ơn cho ai đừng nhớ, chịu ơn ai đừng quên.)

(Nguồn: Hoàng Hải Thủy – Báo Sài Gòn Nhỏ)

## Nghiêng lụy

Em ngự trị một góc lớn của Thơ. Em thường ở trong đời. Thịnh thoảng có Em ra ở ngoài đời, như Em Kiều trong *Đoạn trường tân thanh*, Em Sư trong...*Nghiêng lụy*.

Đời không phải cứ bước ra khỏi là quên được đâu. Mà không phải đã cố ý tránh là sẽ không gặp lại. Cho nên một chiều, dưới mái tam quan, tiếng chim rơi thánh thót, giọt trăng lã chã. Ới Bụt ơi!

(...)

Xuống tóc. Theo em khép cửa đời  
Vào thiên để chỉ thấy viên môi  
Yêu nhau ai bảo tâm không trụ?  
quên hết. Nhìn nhau. Nhất quán rồi.

(...)

Vì em tôi đã làm Sa Di  
Không đi nên ý vẫn quay về  
Bé quan toạ thị. Tôi và vách

Em tụng kinh gì? Cho nghe đi

(Vì em tôi đã làm sa di – Du Tử Lê)

### **Góp nhặt sỏi đá!**

Hỏi : Tui mù tiếng Việt, ngó mấy câu ca dao này tui mù chớt luôn!  
Nhờ ông thầy bày dùm, tui cảm ơn thiệt tình.

- *Bới bèo ra bọt* (\*)
- *Cóc đòi đi guốc*
- *Đũa bếp khuấy nổi bung*
- *Gánh bàn đọc mướn*

Đáp : Để tui... "*Hết xôi rồi việc*" à nha.

(\*) Bới bèo ra bọt?)

(ĐatViet.com – Trau giò tiếng Việt)

### **Đãi cứt sáo lấy hạt đa, đãi cứt gà lấy tằm**

Ngụ ý nói đến hạng người keo kiệt, lỗ mắt miếng ăn tiếc hùi hụi.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

### **Chữ nghĩa lơ mơ ỗ mõ**

Nói lái xưa và nay

Trong loại thơ ca, hò vè cũng có thể tìm thấy nhiều câu nói lái :

- Mắm nêm ăn với quả cà

Vắng anh Tử Trục đầu mà biết ngon.

(Không kể chuyện Lục Vân Tiên đâu ! Chơi chữ đó : ăn mắm nêm với cà mà thiếu quả ớt thì không ngon. Ớt ? Thì tử là con, trục là ngay , con ngay > cay ngon, là ớt chứ gì nữa ! )

- Bụi riêng trồng ở bờ ao

Chú Mộc Tồn quán quít ngày nào cũng xin.

(mộc tồn : cây còn, con cày, đã nói ở kỳ trước)

(Nói lái mà chơi, nghe lái chơi - Thân Trọng Sơn)

### **Đất lề quê thói với phong tục cổ truyền**

#### **Thọ mai gia lễ**

"Thọ mai gia lễ" là gia lễ nước ta, có dựa theo Chu Công gia lễ tức gia lễ thời xưa của Trung Hoa nhưng không rập khuôn theo Tàu. Mặc dầu gia lễ từ triều Lê đến nay có nhiều chỗ đã lỗi thời nhưng khi đã trở thành luật tục, ăn sâu, bén rễ trong nhân dân, nên đến nay trong Nam ngoài Bắc vẫn còn phổ biến áp dụng, nhất là tang lễ.

Tác giả của "Thọ mai gia lễ" là Hồ Sỹ Tân (1690-1760) hiệu Thọ Mai người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, đậu Tiến sĩ năm 1721 (năm thứ 2 triều Bảo Thái), quan Hàn lâm Thị chế. Trong "Thọ mai gia lễ" có trích dẫn một phần của Hồ Thượng thư gia lễ. Hồ Thượng thư tức Hồ Sỹ Dương (1621-1681) cũng người làng Hoàn Hậu, đậu tiến sĩ năm 1652 tức năm thứ 4 triều Khánh Đức, Thượng thư bộ Hình, tước Duệ Quận công.

## Chữ nghĩa làng văn

Trong Liêu Trai Chí Dị của Bồ Tùng Linh (1640-1715) in ra lần đầu năm 1776, có hai bài thơ “Đề từ” của Vương Sĩ Trinh và “Thứ vận” của Bồ Tùng Linh. Bài thơ này được Tân Đà dịch:

Nói láo mà chơi, nghe láo chơi  
Giàn dưa lún phún hạt mưa rơi  
Chuyện đời chán hẳn, không thèm nhắc  
Thơ thần nghe ma đọc mấy lời

Những bài thơ trên dịch giả kế tiếp là: Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Sỹ Tế, Nghiêm Đàm, Nguyễn Đức Hiền, Nguyễn Huệ Chi, v...v...

## Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

(tiếp theo kỳ trước: 61 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ)

Những hành động lảm cẩm và dớ dẩn, lộn ruột như thế không thể nào kể xiết. Trong khi người ta mặc quần áo Tây, anh mặc áo gấm huyền, đội khăn; mùa nực, cầm cái quạt đánh chó phải chết, để phe phẩy; nói thì rầm rẫn, đang vui câu chuyện ngừng phất lại, nhăn cái mũi cười rồi thôi, không nói nữa; đi ăn thì lè khè nhảm nháp, lấy hai ngón tay nhón cái chân chim bỏ câu bỏ lò, ăn chậm như rùa - mà chỉ ăn có hai chân thôi - còn cả con chim thì lấy tay ngoắt phở ky lại (chớ không gọi) bảo đem “cất giùm” vào bếp.

Cái nếp sống hàng ngày của Tuân đúng y như văn của anh viết trong các bài báo và tác phẩm của anh. Thượng Sỹ, Thâm Tâm, Ngô Tất Tố, Nguyễn Triệu Luật cho anh là một “quái thai” và đã kích kịch liệt, nhưng muốn “tây” cách nào, Nguyễn Tuân cứ lập dị nguyên như thế, không thay đổi và kỳ cục nhất là một số người đã kích thích lập dị của Tuân, về sau, lại nói giọng lè nhè, ăn uống kiểu cách, bắt chước như Tuân.

(Vũ Bằng – Bốn mươi năm nói láo)

## Ca dao lơ mơ lố mố

Lòng em muốn lấy thợ sơn  
Một mình một cỗ còn hơn thợ kèn

## Rượu ta...ngoại truyện

### Rượu đế

Rượu trắng, rượu nếp than còn có những tên gọi khác: rượu đế, nước mắt quê hương! Tên gọi rượu đế được nhiều bậc lão nông tri điền miệt này giải thích rằng: Đầu thập niên 1860, Pháp đến xâm chiếm vùng Sài Gòn – Gia Định, sau đó lần dần toàn cõi Nam kỳ lục tỉnh. Chúng ngang nhiên “cắm người bản xứ nấu rượu” nhưng lại buộc dân ta uống “rượu Tây!”. Bà con ta tất nhiên là không chịu để bọn thực dân đô hộ lộng quyền nên quyết định ... nấu rượu lậu. Rượu lậu vừa rẻ lại vừa ngon hơn rượu của Nhà nước thực dân, cơm rượu được cho vào các hủ sành rồi đem giấu trong những lùm tranh, lùm đế ở xa nhà, hoặc khi thấy Tây đoan đến bắt, nghe động thì bê tất cả nồi rượu, bình rượu chạy vội dưới đồng cỏ hoang dại mọc toàn cây đế, một loài cây giống cỏ năn, cỏ lác, cỏ tranh, hay lau sậy mọc cao vút đầu. Từ đó, dân gian gọi rượu này là rượu đế!

Nhưng xem ra không mấy bõm nhậu hiểu tường tận nguyên lai của hai tiếng rượu đế này. Họ chỉ gọi *rượu đế* là *rượu vua*. Dân nhậu tự xưng là con Ngọc Hoàng, mà con Ngọc Hoàng thì không phải sợ ai cả!

Hiu hiu gió thổi đầu non  
Mấy thằng cha uống rượu là con Ngọc Hoàng





(tranh Bùi Xuân Phái)

(Nguồn: Bùi Túy Phượng)

### Chữ nghĩa làng văn

Nghĩa của hai chữ "vợ chồng" :

- "Chồng" là chồng lên nhau, nằm lên nhau (*trích Ngôn ngữ và thân xác của GS. Nguyễn Văn Trung*).

- "Vợ" nguyên gốc là chữ "bợ": từ dưới nâng lên, ("Chồng": từ trên úp xuống).

Danh từ "bợ chồng" diễn tả tư thế thân mật giữa hai người nam nữ khi ăn ở với nhau.

\*\*\*

Hiện tượng biến âm: phụ âm B biến thành V như Bợ --> Vợ rất phổ biến trong tiếng Việt như: Bái --> Vải, Bản --> Vốn, Bích --> Vách, Biên --> Viên, Bó --> Vải, Bút --> Viết, Băm --> Vằm, Be --> Ve, Béo --> Véo, Bú --> Vú v.v.

(Nguyễn Hưng Quốc - Tiếng Việt dễ mà khó)

### Giai thoại làng văn

Tôi dừng lại ở góc đường Gia Long và đường Nguyễn Trung Trực. Tại nơi này nhìn qua Thư viện Quốc gia, Đại học Văn khoa hồi xưa, có kiosque bán cà phê, nhìn sang bên kia là tòa báo Đại Dân Tộc, phía góc đường Thủ Khoa Huân, Gia Long là báo Sống. Nói tóm lại có rất nhiều tòa báo trên quãng đường ấy. Ký giả, phóng viên, nhà văn sáng sáng ngồi đầy các quán cà phê lề đường, tất cả đều quen nhau, nên tình nghĩa bạn bè cũng rộng rãi.

Hình ảnh nhà văn Lê Xuyên, anh em quen đùa gọi là chú Tư Cầu, tên tác phẩm nổi tiếng của anh viết về đồng quê Nam Bộ, dĩ nhiên là có những mối tình quê mùa mà tiêu biểu là nhân vật chú Tư Cầu. Trước ngày miền Nam bại trận, Lê Xuyên là tổng thư ký báo Sài Gòn Mai rồi Đại Dân Tộc, anh có cái nhạy cảm của người làm báo, của người viết văn. Nhà văn Lê Xuyên hay nhà báo Lê Xuyên cũng được. Nhưng anh em gọi anh là chú Tư Cầu cho thêm phần thân mật.

Nhưng hình ảnh của nhà văn Lê Xuyên gây ấn tượng nhất cho tôi là sau ngày chế độ Sài Gòn bại trận, tôi vẫn còn thấy anh ngồi ở quán cà phê đó vào những buổi sáng kế tiếp. Mắt nhìn lên tòa soạn xưa buồn rười rượi, y nguyên như ngồi uống cà phê chờ anh chef typo xuống báo cáo đã đủ khuôn, xin lệnh chạy máy, hay cần lắp một lỗ hỏng. Bây giờ không còn gì nữa, không vắng lặng mà có cái xôn xao ở góc đường, góc công viên.

Đã lâu rồi tôi không có ghé qua anh. Đường về Chợ Lớn đối với tôi bây giờ xa vời vợi, nhưng phải đi chứ. Thăm một người bạn sau nhiều năm giam mình ở ấp Đông Ba cũng là một điều hay.

Kìa kìa, chú Tư Cầu còn đó, sau cái quày bán thuốc lá cũ rích, con người anh cũng cũ rích, gầy guộc và đầy chất Nam bộ chân chất. Cái mũ bánh tiêu rúm ró chụp trên đầu, cái sơ mi mỏng lét, mòn cả vai, cái quần tây màu nâu ống cao ống thấp, đôi dép không rõ bằng vật liệu gì nữa. Mặt anh gầy rộc, xanh mét.

Tôi gọi anh:

“Chú Tư Cầu!”

Anh nhìn tôi một giây xong mới nói thông thả:

“Chú Tư Cầu...chết rồi!”

(Nguyễn Thụy Long – “Chú Tư Cầu” Lê Xuyên)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

phục vụ

Về từ tổ phục, soạn giả nêu ra các nghĩa: chịu theo, quần áo, ăn uống, làm việc (chúng tôi hiểu rằng, ông chú ý đến nghĩa chịu theo, tức là tuân thủ). Còn từ tổ vụ, theo ông, có nghĩa là công việc. Rồi ông định nghĩa rằng: phục vụ nghĩa là làm công tác của mình vì lợi ích của một đối tượng nào. Thực ra, chữ vụ 務 có nhiều nghĩa khác nữa, như: chuyên tâm làm việc; theo đuổi, mưu cầu (như trong từ vụ lợi), v.v., mà cụ thể trong từ phục vụ 服務 thì phục 服 nghĩa là tuân thủ và vụ 務 nghĩa là chuyên tâm làm việc chứ không phải là công việc. Phục vụ nghĩa là chuyên tâm làm việc vì tuân thủ lợi ích của một đối tượng nào đó.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Đại mộc lưu giang, bất đắc hồi cố**

Khúc gỗ to trôi trên dòng sông, cứ xuôi theo con nước, không thể quay lại được. Câu thành ngữ Hán Việt này chỉ mọi sự việc diễn tiến nhanh, không lật ngược được tình thế.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Nhà thơ, nhà văn: Không có nghĩa là cái nhà để chứa những bài thơ, bài văn mà chỉ là người làm thơ, làm văn.

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

### **“Từ điển” của một người Bắc vào Nam sau 75**

Cuốc = chạy xe

(tui mới làm một cuốc từ Hocmon dzia Saigon cũng được trăm hai bỏ túi!)

Chà bá , tổ chảng, chà bá lữa = to lớn, bự

Chàng hăng chê hê = banh chân ra ngồi ( Con gái con đũa gì mà ngồi chàng hăng chê hê hà, khép churen lại cái coi! )

(Nhớ đâu viết đấy... - Nguyễn Văn Trường)

### **Lon xon**

Lon xon : hớt hải

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **"Khóc Thị Bằng" không phải của Tự Đức**

Bài thơ đây không phải là thơ Tự Đức mà là thơ Nguyễn Gia Thiều. Ngô Tất Tố đã chứng

minh điều này từ năm 1918 trên báo Nam Phong trong mục *Nam âm thi thoại*, trong cuốn Thi văn bình chú, Lê Mạc Tây Sơn (Sài Gòn, 1957, trang 91). Ngoài ra, Trần Danh Án (1754-1794) có dịch bài thơ nôm của Nguyễn Gia Thiều khóc người ái thiếp tên Bằng Cơ ra chữ Hán với hai câu:

Phá toái lãng hoa tầm cữu ảnh  
Tùng phong khâm thử hộ dư hương

Sở dĩ có sự gán ghép là vì Tự Đức thường ưa sửa thơ thiên hạ, khi nhuận sắc có sửa hai chữ mảnh gương thành cổ kính và manh áo thành tàn y, rồi xếp vào hồ sơ của mình, nên Dương Quảng Hàm mới nhầm ra thơ Tự Đức, rồi người sau cứ truyền tụng như thế. Ngoài Ngô Tất Tố, các chuyên gia thơ cung đình triều Nguyễn, như Phan Văn Dật, Bửu Cầm, đều nói không phải của vua, vì trong thư khố, không tìm thấy vết tích gì bài thơ này, và tên họ một bà phi nào tương tự ngoài một bà Hoàng quý phi, hai bà phi, và 103 cung tần nhưng chẳng có ai tên Thị Bằng.

Sinh thời, học giả Hoàng Xuân Hãn cũng nói vậy.

(Ban Mai - Thi Vũ – Hai vãn thơ đẹp)

### Ai là ai?

Ai ơi! Còn nhớ ai không?  
Trời mưa, một mảnh áo bông che đầu.  
Vì ai, ai có biết đâu!  
Áo bông ai ướt? Khăn đầu ai khô?  
Người đi Tam Đảo, Ngũ Hồ,  
Kể về khóc trúc Thương Ngô một mình.  
Non non nước nước tình tình,  
Vì ai ngỡ ngẩn cho mình ngẩn ngơ

Ai đây là một tiểu thư đất Nam Định, tục danh Cơn, con gái út của tiến sĩ Vũ Công Độ<sup>(1)</sup>. Nhóm thực hiện sách *Tứ Xương - tác phẩm, giai thoại* bao gồm Nguyễn Văn Huyền (chủ biên), Đỗ Huy Vinh, Mai Anh Tuấn căn cứ vào lời thuật của một số bô lão ở Vị Xuyên mà ghi chép: "Khi còn trẻ, hai người đã yêu thương nhau, nhưng gia đình ông Nghè không thuận. Cô Cơn phải lấy chồng ở xã Mai Xá (nay thuộc ngoại thành Nam Định), tên là Hai Đích. Năm 23 tuổi, chồng chết, cô trở về Nam Định, ở vậy, nuôi con.

Ông Tú cũng đã lấy vợ, trái tim vẫn lưu luyến mối tình xưa, nhưng không vượt quá khuôn khổ. Bài thơ này làm nhằm một đêm nhà thơ si tình, lượn qua nhà người tình cũ, gặp mưa, phải lấy vạt áo bông che đầu, càng thổn thức khôn nguôi".

Xin nêu thêm một số chi tiết thú vị. Mặc dù goá bụa lúc còn quá trẻ, lại xinh xắn khéo giỏi, nàng Cơn được nhiều người ve vãn, song quả phụ cương quyết giữ lòng trung trinh thờ chồng và nuôi con, bởi thế khi nàng 50 tuổi đã được vua Khải Định ban tặng 4 chữ *Tiết hạnh khả phong*. Quả phụ Hai Đích, tức nàng Cơn, chỉ có một mụn con gái mang họ tên Hoàng Thị Sính. Sính lớn lên, kết hôn với quan huyện Vũ Thiện Thuật, sinh hạ nhà thơ Vũ Hoàng Chương (1916 - 1976).

(1) Vũ Công Độ (1805 - ?): Người làng Vị Hoàng, tổng Đông Mạc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định; nay là phường Vị Hoàng, TP.Nam Định, tỉnh Nam Định. Vốn là giám sinh trường Quốc Tử Giám. 28 tuổi, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Minh Mạng XIII, tức năm 1832. Bia đá còn lưu danh tại di tích Văn Thánh / Văn Miếu ở Huế. Làm quan đến chức Thái bộc tự khanh quyền Bồ chánh Thái Nguyên.

(Phanxipăng - Giải ảo tình khúc áo bông)

## Kiến văn tiểu lục

Cách đây 300 năm, cụ Tam nguyên Duyên Hà Lê Quý Đôn viết sách Kiến văn tiểu lục (chép vật những điều thấy nghe) ghi chép lại trong sách những chuyện hay, nhỏ, vui, lạ như: *Diệp đa*

Minh nguyệt muội tường hắc dạ  
Muội tọa, muội khóa thế sự xuất  
Thế sự như diệp đa  
Hắc tựa khẩu khuyển, trăm phụ thế sự

(Sáng trăng em tường tối trời  
Em ngồi, em để cái sự đời em ra  
Sự đời như chiếc lá đa  
Đen như mõm chó chém cha sự đời)

(Hoàng Hải Thủy – Báo Sài Gòn Nhỏ)

## Chữ Việt cổ

cái tụ : cái siêu nước

(Phạm Xuân Độ)

## Thành ngữ lơ mơ lố mố

Thành ngữ cải cách hôm nay:

Cu ai nấy đái

## Nghiêng lụy

Em ngự trị một góc lớn của Thơ. Em thường ở trong đời. Tỉnh thoảng có Em ra ở ngoài đời, như Em Kiều trong *Đoạn trường tân thanh*, Em Sư trong...*Nghiêng lụy*.

Đời không phải cứ bước ra khỏi là quên được đâu. Mà không phải đã cố ý tránh là sẽ không gặp lại. Cho nên một chiều, dưới mái tam quan, tiếng chim rơi thánh thót, giọt trăng lã chã. Ới Bụt ơi!

(...)

Từ mượn nâu sồng che kiếm bạc,  
Mười năm gió núi lộng thư phòng.  
Rượu cạn, bình khô, chiều nắng tắt,  
Nhớ người, tẻ buốt ngọn thu phong.

(...)

Thôi trả dọc ngang cho thiên hạ,  
Tình ơi, chuyện cũ xót xa lòng.  
Khóe mắt giai nhân tàn trí cả,  
Chùa nghèo, trà đắng, nhện đầy song.

(Chuyện Tiêu Sơn – Phạm Thái)

## Lu

Lu : mờ mờ  
(trắng lu)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Đặt lệ quê thói với phong tục cổ truyền

### Mũ gai đai chuỗi

Tục đội mũ rơm quấn thật to quanh đầu, thắt lưng bằng dây gai, dây chuỗi ngày nay đã lỗi thời, nhiều nơi đã bãi bỏ, còn tục chống gậy chỉ áp dụng đối với con trai tang cha (gậy tre) tang mẹ (gậy vông), vẫn còn ở nhiều địa phương.

Nguyên do: Đồi xưa, đường đi lại còn hẹp, có khi còn phải leo núi cao, người mất được chôn cất ở nơi xa khu dân cư, trong rừng núi, có nơi chôn ở triền núi đá có nhiều hang động. Đã có trường hợp, người con vì quá thương xót cha mẹ, khóc lóc thảm thiết, đến nỗi không kể gì đến sinh mạng của mình, đập đầu vào vách đá, khi leo núi đi về vì thương cảm quá mất cả thăng bằng ngã lăn xuống vực.

Để tránh tình trạng trùng tang thảm hại đó, người ta mới đặt ra lệ phải quấn quanh đầu những vật liệu mềm, xốp để nếu va vấp đỡ gây tổn thương và đặt ra lệ phải chống gậy để đi đứng an toàn hơn. Vật liệu dễ kiếm nhất, giàu nghèo ai cũng có thể tự liệu được và ở đâu cũng có thể kiếm được để làm chất đệm, đó là rơm, lá chuối, dây gai, dây đay. Vì ngày thường ở đồng ruộng, núi rừng hoặc đi đứng đều mặc quần áo gọn bó vào người, đến khi có tang tế phải mặc áo dài rộng, để vương gai góc nên phải có dây đai, tục đó xuất xứ từ việc tránh nạn trùng tang.

### Hương lửa ba sinh

Thành ngữ này, có sách ghi là “ba sinh hương lửa”. Theo “Từ điển truyện Kiều” của cụ Đào Duy Anh thì sách “Truyện đăng lục” chép là: có người mộng thấy một vị lão tăng, trước mặt có tia khói rất nhỏ. Vị tăng nói rằng: “Đó là khói hương của một người đàn việt kết nguyện, đã trải qua ba kiếp mà hương vẫn còn”.

Trong tiếng Việt, thành ngữ “ba sinh hương lửa” được dùng để chỉ lời nguyện, lời thề có ứng nghiệm đến ba kiếp, ba đời.

### Rượu ta...ngoại truyện

#### Rượu đế

Mà tôi thấy dường như hồi xưa người ta nhậu chỉ uống là chánh, còn mỗi nhậu và thức ăn là phụ. Mỗi nhiều khi chỉ là một trái cóc, trái ổi, một đĩa tôm khô củ kiệu, một con khô mực nướng. Tôi thấy họ chỉ nhậu có một thứ rượu duy nhất là rượu đế. Tôi tưởng “rượu đế” là rượu ngon nhất theo ý nghĩ “Đế” là vua.

Nhưng hóa ra “đế” ở đây có nghĩa là cỏ đế, một thứ cỏ hoang cao rậm giống cỏ năn, cỏ lác, cỏ tranh, hay lau sậy mọc cao vút đầu. Đó là nơi lý tưởng để giấu rượu lậu khi có thanh tra ruộng xét để bắt. Địa danh Đồng Đế ở Nha Trang cũng mang ý nghĩa này chẳng, một cánh đồng mọc toàn cỏ đế?

(Nhậu – Phan Hạnh)

### Thành ngữ lơ mơ lổ mổ

Lạy thượng đế bao giờ con hết khổ  
Tổ cha mày con khổ mãi nghe con

### Chữ nghĩa làng văn

Trèo lên cây bời hái hoa  
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân  
Nụ tầm xuân nở ra xanh *biếc*

## Em lấy chồng anh *tiếc* lắm thay

Bàn về câu “Nụ tầm xuân nở ra xanh *biếc*”, phải chăng tác giả túng vận nên tác giả chỉ nói suông, cho hợp với vần “*iếc*” trong từ “*tiếc*” ở câu sau?

Đây là bài theo thể lục bát thất ngôn, khi đưa ra chữ “*biếc*” để gieo vần, tác giả hoàn toàn tự do vì chưa phải tìm vần. Nếu chữ “*tiếc*” gieo vần với chữ “*biếc*” mà không có nghĩa thì mới gọi là câu thơ bị ép vần vì tác giả bị túng vần.

Thế nhưng phải có một loài tầm xuân nở ra xanh *biếc*?!

Vì đã có một nhà thơ đã diễn tả: “**Chạm vào nhánh tầm xuân – Vãn xanh *biếc* nụ, vãn ngàn *áy* hương**”. Theo nghiên cứu của Nguyễn Xuân Đức thì hoa tầm xuân mọc dài từ Thanh Hóa, Nghệ an, Bình Thuận. Hoa thuộc họ đậu màu xanh tím.

Và được dân giả gọi là “*Hoa đậu biếc*”.

\*\*\*

Còn bài ca dao đi vào văn chương qua sự đối đáp giữa Trịnh Tráng và Đào Duy Từ vẫn là những ẩn khuất! Vì lấy gì làm bằng chứng hai người đối đáp nhau bằng...ca dao như thế? Văn khố nào giữ bút tích của người xưa. Thật khó tìm thấy câu chuyện văn chương này trong những thư tịch khả tín. Thế nhưng giai thoại thì vẫn được dễ dãi chấp nhận qua một số nhà biên khảo và học giả.

(Phan Bảo Thư – báo Sài Gòn Nhỏ)

## Đăng cao viễn chiếu

Đăng: bước lên.

Viễn chiếu: soi, rọi.

Nghĩa bóng câu thành ngữ Hán Việt này chỉ với con người, còn sống còn phải học.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

## Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Phan Nhự Thức cho biết rất thích hai cây bút nổi tiếng của quê tôi là Vũ Hạnh và Cung Tích Biền (Thăng Bình, Quảng Nam). Nhưng tiếc rằng Vũ Hạnh và Cung Tích Biền đi theo con đường khuynh tả. Sau thời gian lao tù và quản chế, năm 1987, từ Đà Lạt về Sài Gòn, nghe tin Cung Tích Biền đang bán tranh sơn mài ở kiosque 28 trên đường Nguyễn Huệ, tôi ghé thăm và gặp Phan Nhự Thức. Phan Nhự Thức cho hay, sau khi ra tù, chui về Sài Gòn, sống vất vưởng, nhờ Cung Tích Biền đưa vào làm ở hãng nước đá của người thân có mối quan hệ với chính quyền nên ăn ngủ tại chỗ, tránh được sự truy lùng thành phần sống chui, không hộ khẩu.

Bạn bè cho biết, Cung Tích Biền là Đại úy trong Quân Lực VNCH nhưng không bị đi tù như anh em còn được tự do làm ăn, thành phần bên kia chiến tuyến... không nên giao thiệp. Câu đầu tiên tôi hỏi, có ám hại, phản phé ai không? Khi nghe trả lời không, tôi nghĩ rằng anh dựa “lá bùa” để yên thân khi thời cuộc thay đổi, ít ra, còn giữ được lương tri của con người. Theo Phan Nhự Thức, gia đình Cung Tích Biền bị phân đôi, có hai người tập kết, hai người là sĩ quan trong Quân Lực VNCH. Người anh tập kết, chết năm 1969 và thêm người anh, sĩ quan cấp tá Quân Lực VNCH, chết trong trại tù năm 1978, cả hai không tìm được xác. Và, bút hiệu Cung Tích Biền là tên ghép của các anh chị. Có lẽ Cung Tích Biền đã giải ngũ năm 1973 nên sau năm 1975, biết “làng ba vi bộ”, có ô dù thân nhân tập kết và vài người bạn cùng quê như Huỳnh Bá Thành, Cung Văn Nguyễn Vạn Hồng... nên biết cách tránh né, mong an toàn mạng sống nhưng rồi cũng tan nát như chúng ta.

(Cung Tích Biền như tôi biết – Vương Trùng Dương)



## Câu văn chữ Quốc ngữ đầu tiên

Năm 1533, có giáo sĩ Irigo (I-Nê-Khu), người Âu, theo đường biển vào nước ta ở Đàng Ngoài, tại Nam Định để giảng đạo. Năm 1596, giáo sĩ Diago Advarte đến Đàng Trong ở một thời gian rồi bỏ đi, cho đến năm 1615, giáo sĩ Francesco Buzomi đến lập Giáo Đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine), đến năm 1627, giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) mới lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài (Mission de Tonkin). Cả hai giáo đoàn này đều thuộc Dòng Tên, có một trung tâm truyền giáo ở Áo Môn (Macao).

Có lẽ câu sau đây là dòng chữ xuất hiện đầu tiên, trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.  
" *Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian* ".

Câu này, theo giáo sĩ Christofora Borri là câu mà các giáo sĩ đàng trong đã dùng trước khi ông có mặt tại đây, nó có nghĩa là : *Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng ?*

Danh từ Hoa Lang, không rõ do đâu mà có, nhưng đó là danh từ do người Việt Nam thời bấy giờ dùng để chỉ cho người Bồ Đào Nha, và sau đó được dùng để gọi chung các nhà truyền giáo Tây Phương. Như vậy câu trên là câu các nhà truyền giáo Tây phương muốn hỏi một người Việt rằng : " *Muốn vào đạo Thiên chúa chăng ?* "

Vì lẽ câu nói không diễn tả được rõ ý nên Linh mục Buzomi đã sửa lại như sau : " *Muon bau dau Christiam chian ?* " (Muốn vào đạo Christiàng chăng ?).

(Huỳnh Ái Tông – Nguồn gốc chữ Quốc ngữ)

## Đầu chày đít thớt

Nghĩa câu này chỉ người hèn hạ.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

## Chữ nghĩa làng văn

Tự điển Wikipedia giải thích về Quốc hiệu Việt Nam:

Quốc hiệu Việt Nam xuất hiện vào thời nhà Nguyễn. Gia Long đã đề nghị nhà Thanh công nhận quốc hiệu Nam Việt, nhà Thanh đổi ngược lại thành Việt Nam, và tuyên phong tên này năm 1804.

Tuy nhiên, tên gọi Việt Nam đã xuất hiện sớm hơn.

Ngay từ cuối thế kỷ 14, bộ sách *Việt Nam thế chí* do Hồ Tông Thốc biên soạn. Cuốn *Dư địa chí* viết đầu thế kỷ 15 của Nguyễn Trãi (1380-1442) nhiều lần nhắc đến 2 chữ "Việt Nam". Trong tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), ngay trang mở đầu *tập Trình tiên sinh quốc ngữ* đã có câu: "Việt Nam khởi tổ xây nền". Ngoài ra, 2 chữ "Việt Nam" tìm thấy trên một số tấm bia khắc từ thế kỷ 16-17 như bia chùa Bảo Lâm (1558) ở Hải Dương. Bia chùa Cam Lộ (1590) ở Hà Nội. Bia chùa Phúc Thánh (1664) ở Bắc Ninh...Đặc biệt bia *Thủy môn đình* (1670) ở biên giới Lạng Sơn có câu đầu: "Việt Nam hầu thiết, trấn Bắc ải quan" (đây là cửa ngõ yết hầu của nước Việt Nam trấn giữ phương Bắc).

Ông Nguyễn Phúc Giác Hải cho biết:

Sau khi đọc bản gốc Sám Trạng Trình, tôi khẳng định 2 tiếng Việt Nam đã được sử dụng từ thế kỷ 15. Song bản sấm này được truyền qua những bản chép tay, không ai dám chắc! Tôi liền chuyển qua thơ văn của cụ để so sánh. Thật bất ngờ, hai tiếng Việt Nam được cụ nhắc tới 4 lần: Trong tập thơ *Sơn hà hái động thường vịnh* (Vịnh về núi non sông biển) đã đề cập tới.

Rõ hơn, trong các bài thơ gửi trạng Giáp Hải, cụ có viết: "Tuệ tinh cộng ngưỡng quang mang tại, Tiên hậu quang huy chiếu Việt Nam". Trong bài gửi trạng Nguyễn Thuyên: "Tiên đồ vĩ đại quân tu ký - Thùy thị công danh trọng Việt Nam".

(Nguyễn Thiên Thụ - Tổng luận về sấm ký Trạng Trình)



## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Con nhà tông không giống lông cũng ...giống khi.

### Chữ nghĩa làng văn

Để tìm hiểu thêm, tôi đi tìm trong bi ký (bài ký trên bia đá). Tôi đã tìm ra trong bia trùng tu chùa Phúc Thánh (Quế Võ, Bắc Ninh) năm 1664, phần bài Minh có câu: “Việt Nam cảnh giới, Kinh Bắc thừa tuyên”. Sau đó là bia trùng tu chùa Bảo Lâm (Chí Linh, Hải Dương) năm 1558: “Việt Nam đại danh lam bất tri kỳ cơ”. Bia chùa Cam Lộ (Hà Tây), năm 1590: “Chân Việt Nam chi đệ nhất”. Tuy nhiên, quan trọng nhất là tấm bia *Thủy môn đình* ở biên giới Lạng Sơn do trấn thủ Lạng Sơn Nguyễn Đình Lộc soạn năm Cảnh Trị thứ tám (1670), có câu: “Việt Nam hầu thiết trấn bắc ải quan” (cửa ải phía Bắc Việt Nam).

Đây là tấm bia có niên đại muộn hơn song nó có danh tính người soạn, hơn nữa đây là một mệnh quan chính thức của triều đình.

Cho đến nay, sau tôi một số nhà nghiên cứu khác đã phát hiện tổng số 12 bia có hai tiếng Việt Nam. Tất cả đều có niên đại thế kỷ 16, 17. Ngoài ra, còn một bản in khắc gỗ có danh xưng Việt Nam năm 1752. Như vậy, 2 tiếng Việt Nam đã có từ lâu, và cụ Nguyễn Bình Khiêm là người đầu tiên sử dụng. Và ở thế kỷ 16, cụ đã cho biết ở thế kỷ 19, nước ta mang quốc hiệu Việt Nam.

(Nguyễn Thiên Thụ - Tổng luận về sấm ký Trạng Trình)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

phụng sự

Theo soạn giả thì phụng nghĩa là vâng theo, là hầu hạ; sự nghĩa là việc, và, phụng sự nghĩa là phục vụ theo một lý tưởng cao cả. Quả thật, chữ sự 事 cũng có nghĩa là việc, với tư cách là danh từ, nhưng đó chỉ là một trong hơn một chục nghĩa khác. Đặt cái nghĩa ấy vào đây thì thật khó lý giải nếu không nói là vô nghĩa! Rõ ràng, ở đây, phụng và sự là hai từ tổ có nghĩa gần giống nhau và đóng vai trò như nhau thì mới có thể có nghĩa là phục vụ một lý tưởng. Phần lớn các động từ gồm hai từ tổ trong tiếng Hán đã được tạo thành theo cách này, ví dụ như các từ kiểm tra, thảo luận, giải thích, phục vụ, v.v. Các nhà nho mẫu mực ngày xưa luôn luôn tuân thủ phương châm “trung thân bất sự nhị quân”, nghĩa là: kẻ bề tôi trung thành không thể thờ (= gắng sức phục vụ) hai vua. Trong từ phụng sự, chữ sự có nghĩa là thờ chứ không có nghĩa là việc. Bởi vậy, người Trung Quốc thường nói là sự phụng, với nghĩa giống như phụng sự. Định nghĩa về từ phụng sự như soạn giả đã nêu cũng có chỗ chưa ổn. Phụng sự nghĩa là phục vụ một cách đặc lực và thành kính, chứ chưa hẳn đã là phục vụ theo một lý tưởng cao cả. Hơn nữa, lý tưởng cao cả của từng người nhiều khi cũng không giống nhau.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Ngâm thơ: Không phải là mang bài thơ vào *chậu nước ngâm* mà là đọc và...kéo từng chữ cho dài ra, cho người ta nghe...hay hay.

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

### “Từ điển” của một người Bắc vào Nam sau 75

Cha chả = gần như từ cảm thán “trời ơi!”

(Cha chả! hôm rày đi đâu biệt tích dzậy ông?)  
Chả = không  
(Nói chả hiểu gì hết trơn hết trọi á!)

(Nhớ đâu viết đây... - Nguyễn Văn Trường)

### Chữ nghĩa làng văn

Những từ có vần “un” làm chỉ việc “*dồn ứ lại thành cục trong một không gian nhất định*”. Thí dụ: Ûn, Chùn, Đùn, Thun, Chun, Cùn, Hùn, Vun, Lún, Lùn v,v....

Nếu chúng ta chịu khó quan sát, tìm hiểu, chúng ta sẽ phát hiện những chữ tuy rất quen thuộc chúng ta sử dụng hàng ngày lại ẩn giấu những quy luật bí ẩn lạ lùng nhưng không kém phần thú vị!

(Nguyễn Hưng Quốc - Tiếng Việt dễ mà khó)

### Chữ nghĩa làng văn

Theo gương Lý Bạch tuổi trẻ đi chu du khắp Trung Quốc, ba năm Nguyễn Du đã đi giang hồ: “Giang Bắc, Giang Nam cái túi không”; thành nhà sư Chí Hiên, đội mũ vàng, lưng đeo trường kiếm như các nhà sư Thiếu Lâm, trong túi vải nâu một quyển Kinh Kim Cương chú giải của Lê Quý Đôn. Tụng kinh làm công quả kiếm ăn bữa rau đậu, cư ngụ từ chùa này sang chùa khác, ngày viếng danh lam thắng cảnh, đêm tụng kinh Kim Cương trong suốt ba năm (1787-1790) từ Vân Nam, lên Trường An, lại xuống Hàng Châu, lên Bắc Kinh rồi lại về Thăng Long.

Vô tự kinh: Nguyễn Du kể chuyện khi ông đi sứ, có viếng một thạch đài trên đó thái tử Chiêu Minh con Lương Vũ Đế, khắc chữ phân chia kinh Phật. Ông làm bài thơ nói là cốt tủy của Phật giáo là không, kinh kệ Pháp Hoa hay Kim Cương chỉ là ngôn ngữ. Bốn câu thơ chốt nói ông đã đọc ngàn lần kinh Kim Cương mà chẳng thu thập gì nhiều, nay viếng cảnh chữ khắc trên thạch đài đã bị thời gian xóa mờ chẳng còn thấy chữ nào mới thấy vô tự mới đúng là chân kinh:

Ngã đọc Kim Cương thiên biến linh  
Kỷ trung áo chỉ đa bất minh  
Cập đáo phân kinh thạch đài hạ  
Chung tri vô tự thị chân kinh.

Với chữ: “Vô” đây, Lạt ma Mathieu giải nghĩa là theo Phật Giáo, những chuyện xảy ra ngoài đời chỉ là những hiện tượng theo nguyên lý nhân quả. Những điều đó không phải là chân lý tuyệt đối vì đã bị ảnh hưởng qua nhiều điều kiện. Chúng chỉ là “tục đế”. Còn thực tại tối hậu (chân đế) thì chỉ qua cảm xúc, giác quan, thiên kiến...mà thôi.

Lạt ma Mathieu nói “không” có nghĩa là “emptiness” nhiều hơn (trống vắng, không có một hiện tượng nào xảy ra), chứ không có nghĩa là “nothingness” (hư vô).

(Hoàng Dung)

### Chữ và nghĩa

Ấn tượng – Hai chữ này vốn là một danh từ, bây giờ được dùng như một tính từ. Thay vì viết “có ấn tượng rất tốt,” hoặc “gây được nhiều ấn tượng,” người ta viết “rất ấn tượng!” Đây là một lối viết không đáng khuyến khích. Viết để đùa cợt thì được, cũng như khi dùng hai chữ “hoàn cảnh!” Nhưng không nên viết khi nói chuyện đứng đắn, trang nghiêm.

(Ngô Nhân Dụng – Phiếm khảo)

## Kiến văn tiểu lục

Cách đây 300 năm, cụ Tam nguyên Duyên Hà Lê Quý Đôn viết sách Kiến văn tiểu lục (chép vật những điều thấy nghe) ghi chép lại trong sách những chuyện hay, nhỏ, vui, lạ và khoảng 100 câu người xưa để lại từ đời Trần đến đời Lê những lời khuyên cho người đời như:

“Hiếu nghị luận nhân trường đoản, thị phi, vi đại ác.”

(Những kẻ hay bàn luận hay dở, phải trái của người khác là kẻ gian ác.)

(Nguồn: Hoàng Hải Thủy – Báo Sài Gòn Nhỏ)

## Chữ Việt cổ

Từ cổ tiếng Việt trong "Đại Nam quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Những cứ liệu khảo sát từ cổ rất đa dạng và phong phú, nhưng do điều kiện về thời gian, chúng tôi chỉ khảo sát những từ đã từng tồn tại là những từ bình thường, nhưng nay đã hoàn toàn biến mất trong từ vựng hiện đại

Dề: nhiều

(Đại Nam quốc âm tự vị - Huỳnh Tịnh Paulus Của)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Được voi đòi... Hai Bà Trưng!

## Nghiêng lụy

Em ngự trị một góc lớn của Thơ. Em thường ở trong đời. Thỉnh thoảng có Em ra ở ngoài đời, như Em Kiều trong *Đoạn trường tân thanh*, Em Sư trong... *Nghiêng lụy*.

Đời không phải cứ bước ra khỏi là quên được đâu. Mà không phải đã cố ý tránh là sẽ không gặp lại. Cho nên một chiều, dưới mái tam quan, tiếng chim rơi thánh thót, giọt trăng lã chã. Ới Bụt ơi!

(...)

Thấy nàng ăn mặc nâu sồng  
Bồng mơ tưởng tới ruộng đồng hoang liêu  
Lầu xanh dứt nhịp phù kiều  
Tà xiêm bạo động tư triều giậy cơn  
Nâu sồng ăn mặc sớm hôm  
Đêm nằm ngó nguyệt sáng dòm song the.

(Ăn mặc nâu sồng – Bùi Giáng)

## Chữ nghĩa làng văn

Thế nào là sống?

"Sống về mồ mả

Không ai sống về cả bát cơm"

Mồ mả đây cũng là làng nước đó. Ở hải ngoại tuy bắt đầu lai rai có mồ mả, nhưng mà nó chưa đủ thành truyền thống, thành nước thành làng. Bát cơm tuy dễ kiếm nhưng làng nước khôn tìm. Hỡi ơi, thân no mà hồn đói. Biết nói thế nào cho hết mọi chua cay. Ta có chữ "ngụ cư" để chỉ người tha phương đến tạm ở một địa phương nào. Vẫn cùng trong một nước, thế mà thân phận đã ngụ cư. Huống hồ ra khỏi nước. Trước hết là ngôn ngữ bất đồng. Phong tục thói quen đã khác. Cái ăn càng lạ nhá không vô. Đó là chưa kể tình trạng bơ vơ lạ nước lạ non. Thêm cái nhìn, cái thái độ kỳ thị thì chỉ đẩy thêm người tị nạn vào cõi... diên sầu.

Diên sầu có lẽ sẽ là động cơ để viết.

(Sống để viết – Tường Vũ Anh Thi)

### **Đầu gối đi đâu lạc lè theo đó**

Lạc lè: Khớp xương ở đầu gối.  
Chỉ việc đương nhiên không gì phải bàn cãi.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

### **Giờ và khắc**

Xưa kia ta dùng *đồng hồ nước* của Tàu. Nguồn gốc cái đồng hồ này được Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* kể như sau :

" *Cái đồng hồ gồm có 3 từng, tròn và đều có bề kính 1 thước đặt trên cái thùng hứng nước có góc vuông, có cái vòi rồng phun nước vào cái thùng hứng nước, nước chảy xuống dưới một cái cừ đặt ngang, trên nắp có đặt một hình người đầy đủ áo mũ đúc bằng vàng gọi quan Tư Thi (coi về giờ khắc), hai tay cầm một cây tên. Đó là phép lậu khắc của Ân Quý.*

*Lấy đồng làm một cái ống hút nước (khát ô, con quạ khát nước) hình trạng giống như một cái móc uốn cong dẫn nước chứa đựng cho chảy vào một cái vòi rồng bằng bạc, phun vào cái đồ tưới (quán khí), nước rỉ chảy xuống 1 thang cân nặng 2 cân thì trải qua một khắc. Đó là phép lậu khắc của Lý Lan "*

Cái *đồng hồ nước* Lê Quý Đôn miêu tả chữ Hán gọi là *khắc lậu*.  
*Lậu* nghĩa là nước rỉ ra, *khắc* là vệt khắc trên cái que.

Nước từ bình trên rỉ thành giọt rơi xuống bình dưới. Dùng một cái que có khắc vạch để đo mực nước và theo đó mà tính giờ. Một ngày được chia thành 12 giờ (tí, sửu...tuất, hợi). Giờ được chia thành khắc (một khắc gần bằng 15 phút của đồng hồ ngày nay). Đêm được chia thành 5 canh (canh một, canh hai...). Làng xã ngày xưa tổ chức việc canh gác, đổi phiên theo canh.

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

### **Lũn**

Lũn ; thấp, nhỏ  
(*lũn cũn – lũn đũn*)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Đặt lễ quê thói với phong tục cổ truyền**

#### **Ngũ phục**

Theo "Thọ mai gia lễ", có năm hạng tang phục tùy theo quan hệ huyết thống và nghĩa tình phân biệt thân sơ:

#### **Đại tang:**

Trảm thôi và tề thôi.

Quần áo sớ gấu gọi là trảm thôi: Con để tang cha.

Quần áo không sớ gấu gọi là tề thôi: Con để tang mẹ, vợ để tang chồng khi cha chưa mất. Thời hạn: 3 năm, đời sau giảm bớt còn 2 năm 3 tháng (sau lễ giỗ đại tang 2 năm, thêm 3 tháng dư ai).

Áo xô, khăn xô có hai giải sau lưng (gọi là khăn ngang). Nếu cha mẹ đều đã mất thì hai giải bằng nhau, nếu còn mẹ hoặc còn cha thì hai giải dài ngắn lệch nhau.

Con trai chống gậy: Tang cha gậy tre, tang mẹ gậy vông, mũ rơm quán đầu, dây chuối, dây đai thắt lưng.

Con trai, con gái, con dâu đều để tang cha mẹ. (Kể cả đích mẫu, kế mẫu, dưỡng mẫu, từ mẫu và dưỡng phụ).

Vợ để tang chồng.

Nếu con trưởng mất trước thì cháu đích tôn để tang ông bà nội cũng đại tang thay cha.

### **Thành ngữ lơ mơ lổ mổ**

Yêu em mấy núi cũng trèo.

Đến khi em...chửa, mấy đèo anh cũng đông!!!

### **Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

(tiếp theo kỳ trước: 63 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ)

Tôi email hỏi thăm Nguyễn Thụy Long và anh cho biết:

“Sau ngày 30 tháng Tư năm 1975, tôi và Thế Phong, Cung Tích Biền xuống tận Cà Mau làm cu li, thời gian không dài lắm, vài ba tháng. Tổ hợp bị giải thể vì chủ nhiệm Nguyễn Văn Ngòi, người quen của nữ văn sĩ Lệ Hằng bị bắt vì tổ chức vượt biên. Tổ hợp giải thể, ba chúng tôi trở về Sài Gòn, sau đó tôi bị bắt và đi tù đến năm 1980 mới trở về. Khi ra khỏi tù tôi gặp Cung Tích Biền, tình cảm vẫn như xưa dù CTB bị mang tiếng nhiều là người “cách mạng 30-4”, nhưng anh cũng chẳng hại gì ai hết, vẫn có những quý mến nhau như người xưa. Đôi khi còn những có những giúp đỡ nhau thiết thực trong thời bao cấp...”.

Khi email cho anh Hồ Nam (nhà thơ Vương Tân), tôi nói cần biết rõ hư thực vì hai anh đã quen nhau trong nhiều thập niên, anh hỏi âm cho biết:

“Cung Tích Biền được Mai Thảo khi làm chủ bút tuần báo Nghệ Thuật coi như một hiện tượng văn học khi giới thiệu truyện ngắn đầu tay của Biền đăng trên tờ tuần san này.

Cung Tích Biền mặc áo lính về một đơn vị Thiết Giáp đôi mũ nồi đen thường giao du với Nguyên Vũ và Tú Kếu nên đưa truyện dài cho Tú Kếu nhờ Tú Kếu giới thiệu với Chu Tử và Chu Tử không những đã chọn đăng truyện dài của Cung Tích Biền mà còn nói với tôi truyện dài của Cung Tích Biền viết không kém gì Nguyễn Thụy Long và trên chân Duyên Anh một bậc.

“Dưới mắt tôi thời đó Cung Tích Biền chỉ là một người trẻ có văn tài và “nhậu” vào loại hào sảng một người giao du được và chỉ thế thôi không gì khác hơn. Ngày 30 tháng tư năm 1975 xảy ra người ta thấy Cung Tích Biền đeo băng đỏ đội nón cối cùng với Nguyễn Vạn Hồng (Cung Văn) đến tiếp thu Câu Lạc Bộ Báo Chí và có người còn nói Cung Tích Biền là Việt Cộng “nằm vùng” cỡ thứ trưởng hay đại tá gì đó! Sau những năm tôi đi tù cải tạo về phụ giúp Phạm Kiều Tùng bán quán báo ở góc đường Bùi Chu và Võ Tánh, Cung Tích Biền ghé thăm mời đi uống cà phê và nói ở nhà trên một cao ốc ở đường Nguyễn Huệ. Cung Tích Biền có một chai rượu ngon muốn mời tôi tới nhậu và tôi đã tới dù Nguyễn Đình Đông “tay hòm chìa khóa” của Chu Tử khuyên không nên “giao du” với công an “chìm” như Cung Tích Biền”.

(Cung Tích Biền như tôi biết – Vương Trùng Dương)

### **Đi học thầy đánh, đi gánh đau vai**

Đi học sợ thầy đánh, đi làm sợ nhọc sức. Chỉ hạng người suốt đời như cây tầm gửi, dựa vào người khác.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

### **Rượu cần**

Miền Nam

Rượu Cần còn gọi là rượu “Ché”. Rượu cần là cách gọi của người Việt đối với loại rượu được một số dân tộc thiểu số ủ men trong *hũ/bình/ché/chóe/ghè*, không qua chưng cất, khi đem ra uống phải dùng các cần làm bằng tre/trúc đục thông lỗ để hút rượu. Các cần tre, trúc dài cỡ một mét, được hơi lửa vuốt thẳng ra và đục thông ruột sau đó lại được uốn cong. Các dụng cụ đong nước vào ché như ca, sừng trâu đục thủng đáy v.v.



(Ché)

Nguyên liệu chính (cái rượu): cái rượu được làm từ những loại ngũ cốc thông dụng như ngô (bắp), sắn (khoai mì), gạo nếp, gạo tẻ, hạt ý dĩ, hạt bo bo, hạt cào (một loại cỏ), kê v.v. Mỗi loại cho một hương vị ngọt ngào riêng, tuy nhiên ở miền núi ưa chuộng nhất theo thứ tự là rượu cào, bo bo, kê, rồi mới đến gạo, bắp.

Men rượu được làm rất công phu từ các loại lá rừng có tinh dầu, gừng, riềng v.v.

Chum, hũ, bình, chóe, ché (còn gọi là ghé) đựng toàn bộ nguyên liệu đã ủ men. Trước đây người ÊĐê thường dùng các loại ché Tuk, ché Tang màu da lợn là những loại ché quý dùng trong dịp lễ lớn, hiện nay họ chỉ dùng các loại ché thường như ché ba.

Trong Nam, tùy theo buôn, thượng, họ làm rượu cần bằng nếp, bắp (để nấu rượu ngô). Rượu ngô đậm hơn rượu cần

### Phụ nữ và văn chương

Trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* xuất bản năm 1942, trong tổng số 46 nhà thơ được Hoài Thanh và Hoài Chân giới thiệu, chỉ có 7 người là phụ nữ. Con số ít ỏi các nhà thơ nữ ấy sau đó bị Vũ Ngọc Phan loại bỏ hoàn toàn trong bộ *Nhà văn hiện đại* xuất bản đầu thập niên 40 của ông. Trong suốt giai đoạn văn học thời 1930-40, Vũ Ngọc Phan chỉ chọn được một nhà văn nữ: Thụy An. Còn giai đoạn trước đó, ông chỉ chọn một nhà thơ nữ duy nhất: Tương Phố. Như vậy, trong danh sách 79 tác giả chọn lọc từ cuối thế kỷ 19 đến khoảng năm 1940 của Vũ Ngọc Phan, vốn vẹn chỉ có hai tác giả nữ.

(Khuyết danh)

### Địa danh

Các địa danh như Hà Nội, Sơn Tây, Hà Đông, Trường Sa tại nước ta đã được dùng tại Trung Quốc, và được dùng trước ta lâu đời, về sau ta bắt chước?.

(Ngự Thuyết - Dòng dõi người Việt gốc Hoa?)

### Chữ và nghĩa

Bốn chữ Việt trong tiếng Tàu:

1 - Chữ Việt nguyên thủy cuối đời nhà Thương có thể có nghĩa là *cái riu* Việt là phiên âm danh từ dân Việt dùng để chỉ món đó.

2 - Khi Khổng Tử san định Kinh Thư thì chữ Việt *bộ Mễ* mới thấy xuất hiện. Chữ Việt thứ nhì là Việt bộ Mễ, dùng để chỉ dân Việt ở nước Sở, tức là thứ dân Việt hỗn độn trong đó có chi Âu mà cũng có chi Lạc.

3 - Đến đời Xuân Thu chữ Việt nguyên thủy biến thành cái đuôi của chữ Việt bộ Mễ, dân Việt đời Chu đã tiến lên nông nghiệp thì không chỉ họ bằng lưỡi rìu đục đáo của họ nữa, mà bằng lúa gạo. Năm 672 T.K. Khổng Tử chữ Việt thứ ba có nghĩa là *vượt qua*.



Họ thấy Âu có khác nhau chút ít với Lạc nên bày ra tự dạng thứ ba không dùng tự dạng bộ Mễ nữa mà dùng để chỉ dân Âu (mà thôi) còn (Lạc) thì chỉ bằng tự dạng mới. Việt Vượt chỉ chỉ Lạc.

4 - Chữ Việt thứ tư xuất hiện vào đời Hán, trong quyển *Hoài Nam Tử* của Lưu An. Lưu An nói chuyện Tần Thủy Hoàng đánh Lĩnh Nam mà ở Lĩnh Nam thì người Tàu phải điên đầu với lu bù thứ Việt: Nước Đông Âu, nước Tây Âu, nước Mân Việt và hằng chục nhóm Việt nhỏ chưa lập quốc sống cài rãng lược giữa hai ba quốc gia đó. Tự dạng thứ tư nói lên cái ý niệm Bách Việt, cái ý niệm không còn phân biệt được nữa hay nhất là nó trở lại với ý niệm lưới riu thuở ban đầu.

(Trích Bình Nguyên Lộc, Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Tuổi hạc với các cụ ta xưa..

Muốn ngủ để nhẹ nhõm, chân không để lên đầu

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

thực sự cầu thị

Soạn giả giảng giải rằng, thực = thật thà, đúng đắn, đầy đủ; sự = việc; cầu = mong mỏi; thị = như thế, và, thực sự cầu thị nghĩa là chỉ hoàn toàn dựa vào sự thật mà quyết định. Trước hết, chúng ta thấy rằng, hai từ tố cầu và thị được giải nghĩa chưa thoả đáng. Chữ cầu 求 còn có nghĩa là truy tìm, tìm tòi, mà đó mới là nghĩa trong thành ngữ này. Chữ thị 是 cũng có nhiều nghĩa mà trong trường hợp cụ thể này, nó không hề có nghĩa là như thế. Ở đây, thị 是 nghĩa là sự đúng đắn. Tuy nhiên, trong các thành ngữ, các từ tố thường có nghĩa rộng và sâu hơn nghĩa thông thường của chúng. Theo sách Hán ngữ thành ngữ từ điển (Từ điển thành ngữ tiếng Hán) của Đại học sư phạm Tây Bắc Trung Quốc do Nhà xuất bản giáo dục ở Thượng Hải ấn hành năm 1986 thì ở thành ngữ này, cầu nghĩa là nghiên cứu, còn chữ thị thì có nghĩa là mối liên hệ bên trong của sự vật khách quan, nghĩa là tính quy luật. Do đó, nên hiểu rằng, thực sự cầu thị nghĩa là xuất phát từ tình hình thực tế, tìm ra mối quan hệ bên trong của các sự vật xung quanh, tìm ra tính quy luật trong sự phát triển của tình hình đó. Một cách ngắn gọn, có thể nói rằng, thực sự cầu thị nghĩa là dựa vào sự thực để hiểu rõ căn nguyên và diễn biến của sự việc. Như vậy, về thành ngữ thực sự cầu thị, soạn giả chưa thực sự hiểu nghĩa của nó nên đã đưa ra một định nghĩa vừa hời hợt vừa mơ hồ và giải nghĩa các từ tố không đúng.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Đi cầu: Là đi vô toilet chứ không phải lái xe chạy qua cầu.

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

### **“Từ điển” của một người Bắc vào Nam sau 75**

Chần ăn trần quán = dử dẩn

Chậm lụt = chậm chạp, khờ

Chém vè (dè) = trốn trốn cuộc hẹn trước



(Nhớ đâu viết đấy... - Nguyễn Văn Trường)

## Chữ và nghĩa

Tôi có hai người bạn, một không thích dùng chữ Hán-Việt, một lại rất thích thú và giỏi chữ Hán-Việt. Tôi gọi người không thích là “Anti-HV”, còn người kia là “Pro-HV”.

Mà cái sự ở đời nó lạ lắm, khi mình ghét cái gì thì mình sẽ lại chú ý tới cái đó hơn, hơn cả những cái mình ưa thích nữa, nên Anti-HV từ khi treo bảng “Nói không với chữ Hán-Việt” thì đâm ra phải tìm hiểu chữ Hán-Việt tỉ mỉ hơn để hòng cãi lại người thường dùng chữ Hán-Việt là tôi.



Lần khác, tôi viết chữ “bao tử”, Anti-HV không chịu, bảo phải gọi là “dạ dày” vì chữ “bao tử” có chữ “bao” nghĩa là “bọc” và chữ “tử” nghĩa là “con”, vậy “bao tử” nghĩa là “bọc lấy con”. Anti-HV còn bảo rằng chữ “bao tử” vẫn được dùng để chỉ động vật còn là thai trong bụng mẹ như “heo bao tử” hoặc trái cây còn rất non như “mướp bao tử”. Kết luận, “bao tử” đúng ra phải là “dạ con”.

Tôi bèn vào tự điển tìm, chỉ thấy chữ “vị” là chữ Hán-Việt chỉ dạ dày, như trong câu “ăn cháo nắm hương để bổ tỳ vị” (lá lách, dạ dày) mà thôi, không thấy chữ “bao tử”.

Tôi đuối lý nhưng cố vớt vát, cãi rằng người mình quen dùng chữ “bao tử” rồi, dù có sai cũng rất khó sửa lại, như chữ “cải lương” trước kia vẫn được dùng với nghĩa tốt là “thay đổi [cải] cho tốt hơn [lương]”, thế nên mới có bộ môn nghệ thuật hát Cải Lương, nhưng bây giờ thì ai cũng dùng chữ “cải lương” với ý chê bai là “(ăn mặc) lòe loẹt sặc sỡ (như đào kép hát Cải Lương)”. Bây giờ có ai dám dùng chữ “cải lương” theo nghĩa ban đầu nữa hay không? Cũng thế, “dạ dày” là “bao tử”, còn “dạ con” là “tử cung”, xài lẫn lộn thiên hạ lại bảo rằng mình hâm.

(Ngũ Phương - Tản mạn chuyện chữ Hán-Việt)

## Tên đường phố Hà Nội

Ngày 20 - 7 - 1945 bác sĩ Trần Văn Lai nhận chức Đốc Lý Hà Nội không đầy một tháng, ông đã làm được một việc "có những phút làm nên lịch sử" như:

1 - Kéo đổ một loạt tượng đài như tượng Bà Đầm Xòe (Thần tự do) ở vườn hoa cửa Nam, tượng Paul Bert ở vườn hoa Paul Bert.

2 - Sửa đổi lại toàn bộ hệ thống tên đường phố, ông đã bỏ hết các tên phố do Pháp đặt, đổi thành tên các danh nhân nước ta theo quy tắc cho đến nay vẫn được coi là mẫu mực: Tầm nhìn của ông thuộc loại "có những phút làm nên lịch sử", do cách đặt tên có tính khoa học (hợp lý) khiến cho đường phố Hà Nội được hệ thống hóa lại. Như được đặt theo từng cụm (khu vực), mỗi cụm tương ứng với một thời, một triều đại nhất định trong lịch sử. Vì thế có thể nói là tạo ra 1 cách học lịch sử trên đường phố: ví dụ:

- Quanh Hồ Gươm là khu vực các triều đại mở đầu lịch sử đất nước "Ngô, Đinh, Lý như các phố Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ đều là những đường lớn nằm gần nhau". Đi về hướng khác là địa phận của nhà Trần với các phố Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Yết Kiêu, Dã Tượng, Đỗ Hành, v...v...

Như ở Brisbane (Queensland - Úc) thì các phố trung tâm được đặt theo tên nhà vua và nữ Hoàng, các phố tên vua song song nhau và cắt các phố có tên nữ hoàng.